TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 01 - 2020
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Ẩn.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Minh Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 484/2019/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Trang D**, sinh năm: 1959 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã T1, huyện V, tỉnh L.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn T** - sinh năm: 1956 (vắng, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã T1, huyện V, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 31-10-2019 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trang D trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà D và ông T do cha mẹ hai bên sắp đặt rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào tháng 02 năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau ngày cưới ông, bà sống tự lập riêng tại ấp B, xã T1, huyện V, tỉnh L, sau đó khoảng 05 đến 06 năm sau ông, bà chuyển về ấp An Điền 2, xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long để sinh sống. Trong quá trình chung

sống thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng năm 2003 thì giữa ông, bà có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T thường xuyên nhậu nhẹt, không chăm lo cho gia đình, ông T thường xuyên đánh đập bà D, không chăm lo cho vợ con. Ông, bà còn sống chung một nhà nhưng đã cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 02 năm 2019 cho đến nay.

Nay bà D nhận thấy tình cảm vợ cHhồng không còn, đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

- *Về con chung:* Ông, bà có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc X, sinh ngày 25 tháng 09 năm 1982 và Trần Thị Ngọc T2 sinh ngày 31 tháng 08 năm 1984. Hai con đã thành niên nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà D không còn ý kiến yêu cầu nào khác.

** Tại bản khai ý kiến và lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn ông Trần Văn T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông T và bà D do cha mẹ hai bên sắp đặt rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào tháng 02 năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau ngày cưới ông, bà cất nhà sống tự lập riêng tại ấp B, xã T1, huyện V, tỉnh L, sau đó khoảng 05 đến 06 năm sau ông, bà chuyển về ấp An Điền 2, xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long để sinh sống. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng năm 2003 thì giữa ông, bà có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày nên dẫn đến cự cải với nhau. Từ năm 2003 đến nay thì ông, bà cũng thường xảy ra cự cải, mà nguyên nhân chính là ông T dạy dỗ người con lớn của bà D (là con của bà D với chồng trước) thì bà D không đồng ý nên dẫn đến bất hòa, việc bà D trình bày ông T nhậu về đánh đập bà D là không có. Ông, bà còn sống chung một nhà nhưng đã cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 02 năm 2019 cho đến nay.

Nay với yêu cầu xin ly hôn của bà D thì ông T không đồng ý, lý do ông T còn thương vợ nên ông yêu cầu đoàn tụ để hàn gắn tình cảm gia đình. Ông T hứa sẽ quan tâm chăm sóc lo lắng cho gia đình nhiều hơn.

- *Về con chung:* Ông, bà có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc X, sinh ngày 25 tháng 09 năm 1982 và Trần Thị Ngọc T2 sinh ngày 31 tháng 08 năm 1984. Hai con đã thành niên nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông T không còn ý kiến yêu cầu nào khác.

** Tài liệu, chứng cứ trong vụ án:*

- Nguyên đơn đã nộp: Đơn xin xác nhân; 02 giấy khai sinh (bản sao).
- Bị đơn đã nộp: Bảng khai ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn giữa bà ông T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

- Ông T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà D và ông T do 02 bên gia đình sắp đặt rồi tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đã sống chung với nhau từ tháng 02 năm 1982 đến nay không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên, hôn nhân giữa bà D và ông T đã hình thành trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 nên hôn nhân giữa ông T và bà D là hôn nhân thực tế và được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Nay bà D có yêu cầu xin ly hôn với ông T do trong quá trình chung sống anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Ông T không đồng ý ly hôn với bà D do ông còn thương vợ nên yêu cầu đoàn tụ.

Xét thấy, giữa bà D và ông T đã có nhiều mâu thuẫn xảy ra trong cuộc sống hôn nhân; Ông, bà đều thừa nhận có nhiều lần cự cải với nhau từ năm 2003. Mặc khác, ông, bà cũng đã sống ly thân trong thời gian dài từ tháng 02 năm 2019 đến nay mà không thể hàn gắn đoàn tụ đã cho thấy tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa bà D và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

- *Về con chung:* Bà D và ông T có 02 con chung tên Trần Thị Ngọc X, sinh ngày 25 tháng 09 năm 1982 và Trần Thị Ngọc T2 sinh ngày 31 tháng 08 năm 1984. Hai con chung đã thành niên, bà D và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung:* Bà D và ông T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Bà D và ông T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà D phải nộp án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, tuy nhiên bà D là người cao tuổi và có đầy đủ thủ tục nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Trang D.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Cho bà Nguyễn Thị Trang D được ly hôn với ông Trần Văn T.

- *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị Trang D và ông Trần Văn T thống nhất xác định 02 con chung tên Trần Thị Ngọc X, sinh ngày 25 tháng 09 năm 1982 và Trần Thị Ngọc T2, sinh ngày 31 tháng 08 năm 1984 đã thành niên và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung:* Bà Nguyễn Thị Trang D và ông Trần Văn T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Bà Nguyễn Thị Trang D và ông Trần Văn T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Án phí dân sự sơ thẩm*:

Bà D phải nộp án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, tuy nhiên bà D là người cao tuổi và có đầy đủ thủ tục nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án

mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Ẩn

Nơi nhận:
- TA tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- THADS huyện Vũng Liêm;
- UBND xã T1;
- Các đương sự;
- Lưu.